

## DỊCH VỤ CÔNG MỨC ĐỘ 4

### Cấp bản sao trích lục hộ tịch (Khai sinh, khai tử, kết hôn)

**1. Mục đích triển khai:** Thực hiện dịch vụ công mức độ 4 thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, xã trên địa bàn Thành phố góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, phục vụ tốt hơn yêu cầu của công dân, tổ chức.

**2. Lợi ích khi thực hiện dịch vụ công mức độ 4:** Công dân có thể thực hiện nhanh chóng, thuận tiện bằng việc đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến qua mạng internet và nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính theo địa chỉ cung cấp, không phải đến cơ quan nhà nước để thực hiện, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại.

**3. Phạm vi triển khai:** Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 - Cấp bản sao trích lục hộ tịch (khai sinh, khai tử, kết hôn) được triển khai tại Quận và 17 phường thuộc Quận từ ngày **01/8/2018**.

**4. Cách thức thực hiện:** Công dân đăng ký dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 bằng các thao tác sau:

- Truy cập vào Cổng dịch vụ công trực tuyến thành phố Hà Nội tại địa chỉ: [egov.hanoi.gov.vn](http://egov.hanoi.gov.vn), chọn Dịch vụ công mức 4 - Cấp bản sao trích lục hộ tịch và chọn cơ quan giải quyết (UBND cấp huyện hoặc cấp xã) theo nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây.
- Điền thông tin đầy đủ tại tờ khai điện tử theo hướng dẫn;
- Chụp ảnh/ Scan các giấy tờ theo hướng dẫn và đính kèm mẫu tờ khai điện tử theo yêu cầu. Đăng ký địa chỉ, thời gian nhận kết quả theo dịch vụ bưu chính.

**5. Thời hạn giải quyết:** Cơ quan nhà nước tiếp nhận, giải quyết TTHC ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15h00 chuyển kết quả giải quyết vào ngày làm việc tiếp theo.

Thời hạn chuyển kết quả: Theo dịch vụ bưu chính công ích:

- Trong phạm vi cùng quận, huyện: 01 ngày
- Trong phạm vi Thành phố (khác huyện): 02 ngày
- Khác Tỉnh, Thành phố: 03 ngày (*đối với Đô thị Đặc biệt, loại I*); 04 ngày (*Các địa phương còn lại*)

**6. Phí yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch:** Thực hiện theo Thông tư 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. **Mức phí: 8.000đ/một bản sao.**

**7. Giác cước bưu chính:** Theo Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN ngày 11/11/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (thông tin giá cước cụ thể tại dịch vụ công mức 4).

# BẢNG GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ NHẬN GỬI HỒ SƠ Chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

**Thời gian thực hiện kể từ ngày ký TTHT đến hết 30/6/2019**

(Ban hành theo Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN ngày 11/11/2017 và hỗ trợ giá 30% theo văn bản số 4607/BĐVN-TCBC-DVBC ngày 23/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Bưu điện VN )

## I. GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ (đối tượng không chịu thuế GTGT)

### 1. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

TT	Nấc trọng lượng	Mức cước (VNĐ)				
		Nội tỉnh		Liên Tỉnh		
		Nội quận/thị xã/ huyện	Liên quận/thị xã/ huyện	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100gr	18.200	21.000	21.350	21.700	31.500
2	Trên 100gr - 250gr	18.200	21.000	21.700	23.800	38.000
3	Trên 250gr -500gr	18.550	21.350	22.750	26.600	51.000
4	Mỗi nấc 500gr tiếp theo	1.540	2.030	2.520	4.410	9.700

*Ghi chú: Giá cước trên đã bao gồm cước dịch vụ phát giấy hẹn trả kết quả (nếu có)*

### 2. Giá cước dịch vụ chuyển phát kết quả giải quyết thủ tục hành chính

TT	Nấc trọng lượng	Mức cước (VNĐ)				
		Nội tỉnh		Liên Tỉnh		
		Nội quận/thị xã/ huyện	Liên quận/thị xã/ huyện	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100gr	18.200	21.000	21.350	21.700	31.500
2	Trên 100gr - 250gr	18.900	21.700	22.400	24.500	39.000
3	Trên 250gr -500gr	19.950	22.750	24.150	28.000	53.000
4	Mỗi nấc 500gr tiếp theo	1.540	2.030	2.520	4.410	9.700

*Ghi chú: Giá cước trên đã bao gồm cước hoàn trả các giấy tờ đã thu hồi cho cơ quan có thẩm quyền (nếu có)*

### 3. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển phát kết quả giải quyết thủ tục hành chính

- Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết TTHC bằng giá cước dịch vụ tiếp nhận hồ sơ cộng (+) với giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC quy định tại mục 1 và 2 nêu trên

- Trường hợp không biết trước được chính xác khối lượng bưu gửi kết quả, phần giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả TTHC sẽ được áp dụng theo mức cước chuyển trả kết quả TTHC ở nấc khối lượng 100gr trong biểu cước chuyển trả kết quả quy định tại mục 2

## II. VÙNG TÍNH CƯỚC

<b>Vùng 1 (29 tỉnh, TP khu vực phía Bắc)</b>	Bắc Cạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hòa Bình, Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái và Quảng Bình.
<b>Vùng 2 (11 tỉnh khu vực miền Trung)</b>	Bình Định, Đà Nẵng, Gia Lai, Kontum, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, Đắk Nông, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị,
<b>Vùng 3 (23 tỉnh, TP khu vực phía Nam và 2 tỉnh khu vực miền Trung)</b>	Khánh Hòa, An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long,